

TÒA ÁN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH BẮC NINH **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 105/2024/DS-PT

Ngày: 20/9/2024

V/v: “Tranh chấp hội, họ, biểu, phường”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Xuân Ninh

Các Thẩm phán: Ông Hoàng Ngọc Sơn

Ông Nguyễn Văn Nam

- Thư ký phiên tòa: Ông Chu Quang Duy - Thư ký TAND tỉnh Bắc Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh: Ông Đặng Thanh Minh -
kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 20 tháng 09 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh xét xử phúc thẩm vụ án thụ lý số: 136/2024/TLPT- DS ngày 22/7/2024 về “Tranh chấp hội, họ, biểu, phường”. Do bản án dân sự sơ thẩm số: 23/2024/DS-ST ngày 21/5/2024 của Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Bắc Ninh bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 138/2024/QĐ-PT ngày 07/8/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1971 (vắng mặt).

Trú tại: Thôn T, xã Y, huyện Y, tỉnh Bắc Ninh.

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Nguyễn Anh N, sinh năm 1971.

Địa chỉ: Khu T, phường H, thành phố B, tỉnh Bắc Ninh (đề nghị xét xử vắng mặt).

Bị đơn: Anh Nguyễn Quang T, sinh năm 1980 (có mặt).

Chị Đào Thị H, sinh năm 1984 (có mặt).

Cùng địa chỉ: Thôn T, xã Y, huyện Y, tỉnh Bắc Ninh.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Nguyễn Văn V, sinh năm 1976 và bà Nguyễn Thị Thùy D, sinh năm 2002 (có mặt).

Địa chỉ: Khu K, phường V, thành phố B, tỉnh Bắc Ninh.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1963.(vắng mặt).
Trú tại: Thôn X, xã Y, huyện Y, tỉnh Bắc Ninh.
2. Ông Nguyễn Văn H1, sinh năm 1959 (có mặt).
3. Anh Nguyễn Văn V, sinh năm 1973 (vắng mặt).
4. Chị Nguyễn Thu H2, sinh năm 1977 (vắng mặt).
5. Chị Nguyễn Thị T1, sinh năm 1984 (vắng mặt).
6. Chị Hoàng Thị Q, sinh năm 1977 (có mặt).
7. Anh Nguyễn Văn L, sinh năm 1977 (có mặt).
8. Chị Phạm Thị N1, sinh năm 1992 (có mặt).
9. Anh Nguyễn Văn T2, sinh năm 1980 (có mặt).
10. Chị Đỗ Thị H3, sinh năm 1986 (vắng mặt).

Cùng trú tại: Thôn T, xã Y, huyện Y, tỉnh Bắc Ninh.

Người kháng cáo: Bị đơn anh Nguyễn Quang T3, chị Đào Thị H4

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ thì vụ án có nội dung như sau:

Nguyên đơn là bà Nguyễn Thị M trình bày:

Bà và những người cùng thôn T, xã Y, huyện Y, tỉnh Bắc Ninh trong đó có anh Nguyễn Quang T, sinh năm 1980, chị Đào Thị H, sinh năm 1984 cùng trú tại thôn T, xã Y, huyện Y, Bắc Ninh có tiến hành chơi hội, họ, biêu, phường. Bà là người tổ chức, quản lý phường, họ. Việc chơi hội, họ, phường không có lãi. Hàng tháng những người chơi hội, họ, phường có đóng tiền họ, tiền phường cho bà vào các tháng âm lịch, một người có thể chơi nhiều suất phường trong cùng một phường. Loại họ chơi là họ húc. Hàng tháng ai húc họ, húc phường (tức lấy họ, lấy phường) với mức tiền thấp hơn thì người đó được lấy trước tiền phường, gọi là trúng họ, trúng phường. Đối với trường hợp có nhiều người húc cùng giá bằng nhau thì chủ họ cho rút thăm để xác định người được trúng bát họ, phường. Người trúng họ, phường thì nhận tiền họ, phường từ bà. Mỗi suất họ, phường chỉ được tham gia húc họ, phường một lần của họ, phường đó. Người nào húc được họ, phường (tức trúng họ, trúng phường) thì phải tiếp tục đóng tiền họ, phường đối với các tháng tiếp theo đến khi hết thời gian chơi của họ, phường đó. Người nào không trúng họ, phường thì vẫn phải tiếp tục đóng tiền họ, phường hàng tháng cho bà.

Số tiền bà nhận đóng họ, phường của những người chơi thì bà lại trả tiền cho những người khác chơi cùng họ, phường khi những người chơi họ, phường

này đến lượt được lấy (tức trúng họ, trúng phường). Khi bà trả tiền cho những người trúng họ, phường thì người đó phải ký nhận vào giấy vay tiền phường do bà đã lập theo mẫu có sẵn chỉ cần điền họ tên và một số nội dung, số tiền liên quan vào mẫu, sau đó ký ghi rõ họ tên và bà quản lý, giữ giấy tờ này.

Ngày, tháng, năm thể hiện ở dòng đầu tiên trong giấy vay tiền phường chính là ngày, tháng, năm trúng phường và người trúng phường nhận tiền trúng phường và cũng là tên của phường mà người đó tham gia. Ví dụ ngày, tháng, năm thể hiện ở dòng đầu tiên trong giấy vay tiền phường ghi ngày 21/11/2018 thì gọi là phường ngày 21. Trong giấy vay tiền phường thể hiện ngày, tháng, năm trúng phường, ngày kết thúc phường, số tiền đóng của một suất phường mỗi tháng (tức số tiền đóng phường mỗi tháng), bao nhiêu suất phường (tức số tháng) còn lại mà người trúng phường phải tiếp tục đóng cho chủ phường, tương ứng với số tiền phường còn lại người trúng phường phải đóng. Việc tiếp tục đóng tiền phường của người đã trúng phường được thực hiện theo số tiền phường của 01 suất phường nhân với số suất phường mà người chơi phường đó tham gia (ví dụ người chơi phường tham gia 03 suất phường ngày 21, mỗi suất phường là 2.000.000đồng thì mỗi tháng người chơi phường phải đóng tiền phường cho bà là 6.000.000đồng/ tháng) kể từ ngày, tháng, năm trúng phường đến khi bà dừng phường. Tháng nào mà người chơi phường nhận tiền trúng phường thì bà thu luôn số tiền phường mà người đó phải nộp của tháng đó.

Việc chơi họ, phường trên, hai bên hoàn toàn tự nguyện. Vì lý do nhiều người nợ bà tiền phường nên vào thời điểm hết tháng 11/2020 âm lịch bà đã dừng phường, không chơi phường nữa.

Theo 08 giấy vay tiền phường từ năm 2018 đến năm 2020 tương ứng với 08 bát phường do bà nộp cho Tòa án cùng yêu cầu khởi kiện ban đầu trong vụ án thì bà yêu cầu anh T và chị H trả cho bà tổng số tiền phường chưa đóng là 690.000.000đồng (Sáu trăm chín mươi triệu đồng). Nhưng sau khi bà trừ đi số tiền phường mà anh T và chị H đã đóng cho bà kể từ ngày trúng phường của từng phường đến khi bà dừng phường hết tháng 11/2020 âm lịch thì bà xác định anh Nguyễn Quang T, chị Đào Thị H còn nợ của và số tiền phường chưa đóng cụ thể của từng phường là:

- Đối với phường ngày 21/11/2018, anh T và chị H còn nợ bà số tiền phường chưa đóng là 17 tháng x 3.000.000đồng = 51.000.000đồng.

- Đối với phường ngày 09/3/2019, anh T và chị H còn nợ bà số tiền phường chưa đóng là 26 tháng x 2.000.000đồng = 52.000.000đồng.

- Đối với phường ngày 21/4/2019, anh T và chị H còn nợ bà số tiền phường chưa đóng là 20 tháng x 3.000.000đồng = 60.000.000đồng.

- Đối với phường ngày 25/7/2019, anh T và chị H còn nợ bà số tiền phường chưa đóng là 10 tháng x 3.000.000đồng = 30.000.000đồng.

- Đối với phường ngày 09/9/2019, anh T và chị H còn nợ bà số tiền phường chưa đóng là 28 tháng x 2.000.000đồng = 56.000.000đồng.

- Đối với phường ngày 25/10/2019, anh T và chị H còn nợ bà số tiền phường chưa đóng là 10 tháng x 3.000.000đồng = 30.000.000đồng.

- Đối với phường ngày 09/4/2020 anh T và chị H còn nợ bà số tiền phường chưa đóng là 28 tháng x 2.000.000đồng = 56.000.000đồng.

- Đối với phường ngày 25/9/2020, anh T và chị H còn nợ bà số tiền phường chưa đóng là 10 tháng x 3.000.000đồng = 30.000.000đồng.

Tổng số tiền phường mà anh T và chị H chưa đóng cho bà là 365.000.000 đồng (Ba trăm sáu mươi lăm triệu đồng). Nay bà yêu cầu Tòa án giải quyết buộc anh Nguyễn Quang T và chị Đào Thị H phải trả cho bà tổng số tiền là 365.000.000 đồng (Ba trăm sáu mươi lăm triệu đồng). Ngoài ra, bà không yêu cầu gì khác.

Đối với ông Nguyễn Văn D1 thì bà xác định ông D là chồng bà, ông D không liên quan trong vụ án. Ông Nguyễn Văn D1 cũng xác định ông không có bất kỳ quyền lợi nào liên quan và từ chối tham gia tố tụng trong vụ án.

Bị đơn là anh Nguyễn Quang T và chị Đào Thị H trình bày: Anh chị xác nhận việc chơi phường (tức chơi họ, hụi) và cách thức chơi như bà M trình bày là đúng. Anh chị tham gia chơi phường, chơi họ là tự nguyện, mục đích để giúp đỡ nhau phát triển kinh tế gia đình không có lãi và do bà M làm chủ phường họ. Hàng tháng ai đưa ra mức tiền thấp nhất (bằng cách gấp phiếu) thì người đó được lấy tiền phường trước (gọi là chơi phường húc).

Anh chị tham gia chơi nhiều phường với bà M, trong đó có các dây phường sau:

- Phường ngày 25/8/2017 âm lịch, anh chị có chơi 03 suất, mỗi suất chơi phải đóng 3.000.000đ/tháng. Tổng là mỗi tháng tại phường này, anh chị phải đóng 9.000.000đ/tháng. Tại dây phường này, anh chị đã đóng cho bà M số tiền 363.000.000đ, tổng số tiền anh chị lấy về tại dây phường này là 382.580.000đ. Vậy tại dây phường này, anh chị còn phải đóng cho bà M số tiền 19.580.000đ.

- Phường ngày 09/02/2018 âm lịch, anh chị đóng chơi cùng với 42 suất phường khác trong dây phường này, tại dây phường này anh chị có chơi 03 suất, mỗi suất chơi phải đóng 2.000.000đ/tháng. Tổng là mỗi tháng tại phường này, anh chị phải đóng 6.000.000đ/tháng. Tại dây phường này, anh chị đã đóng cho bà M số tiền 206.000.000đ, tổng số tiền anh chị lấy về tại dây phường này

là 219.450.000đ. Vậy tại đây phường này, anh chị còn phải đóng cho bà M số tiền 13.450.000đ.

- Phường ngày 21/10/2018 âm lịch, anh chị có chơi 03 suất, mỗi suất chơi phải đóng 3.000.000đ/tháng. Tổng là mỗi tháng tại phường này, anh chị phải đóng 9.000.000đ/tháng. Tại đây phường này, anh chị đã đóng cho bà M số tiền 228.000.000đ, tổng số tiền anh chị lấy về tại đây phường này là 189.415.000đ. Anh chị cho rằng tại đây phường này thì bà M còn phải trả cho anh chị số tiền phường chưa được nhận là 38.585.000đ. Tính tổng số tiền phường đã đóng trừ đi số tiền phường đã nhận của 03 phường trên thì anh chị cho rằng bà M còn nợ lại anh chị số tiền phường là 5.425.000 đồng. Nhưng anh chị không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với các số tiền trên.

Đối với 08 giấy vay tiền phường bà M nộp tại Tòa án để khởi kiện anh chị thì anh chị đều xác nhận và khẳng định tại mục người vay, người nhận tiền của 08 giấy tờ này là chữ ký, chữ viết của chị **H4** Chị H viết và ký tên của hai vợ chồng anh chị là “Nguyễn Quang T” và “Đào Thị H”. Nội dung của 08 giấy vay tiền phường thì có giấy chị H viết, có giấy do bà M viết. Việc chị H chơi họ và đóng tiền, nhận tiền họ với bà M thì anh T đều biết.

Nay, bà M khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết buộc anh chị phải trả cho bà M tổng số tiền phường chưa đóng là 365.000.000đồng (Ba trăm sáu mươi lăm triệu đồng) thì anh chị không đồng ý vì anh chị cho rằng không nợ bà M số tiền nào. Ngoài ra, anh chị yêu cầu bà M cung cấp sổ gốc chơi phường cho Tòa án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị P, ông **Nguyễn Văn H1**, anh Nguyễn Văn V, chị **Nguyễn Thu H2**, chị **Nguyễn Thị T1**, chị Hoàng Thị Q, anh Nguyễn Văn L, chị **Phạm Thị N1**, anh **Nguyễn Văn T2**, chị **Đỗ Thị H3** cùng trình bày:

Chúng tôi và vợ chồng chị M, anh D chơi phường (tức chơi họ, hụi) do chị M là chủ phường, là người tổ chức, quản lý phường (trong đó có người chơi cùng phường ngày 25/8/2017 âm lịch (gọi là **phường B**) gồm khoảng 40 đến 50 suất, mỗi suất phường là 3.000.000đ/tháng; có người chơi cùng phường ngày 21/10/2018 âm lịch (gọi là phường 21) gồm 48 suất, mỗi suất phường là 3.000.000đ/tháng; có người chơi cùng phường từ ngày 09/02/2018 âm lịch (gọi là **phường I**) gồm khoảng 45 đến 51 suất, mỗi suất phường là 2.000.000đ/tháng). Chúng tôi là người cùng thôn với chị Nguyễn Thị M, vợ chồng anh Nguyễn Quang T, sinh năm 1979 và vợ là bà Đào Thị H, sinh năm 1984. Chúng tôi có tham gia chơi phường với chị Nguyễn Thị M. Vợ chồng anh Nguyễn Quang T và chị Đào Thị H có tham gia cùng chúng tôi chơi các

phường trên với chị M. Đối với số tiền chơi phường của chúng tôi với chị M thì chúng tôi không tranh chấp trong vụ án này. Chúng tôi đề nghị chị M cung cấp cho Tòa án số gốc liên quan trong việc chơi hụi, họ, biếu, phường. Chúng tôi đề nghị Tòa án giải quyết khách quan, công bằng, chính xác liên quan đến việc chơi phường giữa chị M, anh D và người dân đóng tiền phường.

Chúng tôi chỉ là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án trên vì chúng tôi chơi phường húc để cùng giúp nhau phát triển kinh tế gia đình. Hàng tháng đến đóng tiền phường cho chị M, anh D cũng như hàng tháng ai húc phường thấp hơn thì người đó được lấy trước. Việc số tiền tham gia chơi phường giữa vợ chồng anh Nguyễn Quang T và chị Đào Thị H với chị M cụ thể như thế nào chúng tôi không rõ.

Từ những nội dung trên bản án sơ thẩm đã căn cứ điều 166, điều 471 Bộ luật dân sự năm 2015; điều 27 và điều 37 Luật hôn nhân và gia đình; Căn cứ các điều 26, 35, 39, 147, 235, 254, 264, 266, 271 và 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; căn cứ Nghị định số 19/NĐ - CP, ngày 19/02/2019 của Chính phủ về hụi, họ, biếu, phường; Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị M.

2. Buộc anh Nguyễn Quang T và chị Đào Thị H phải trả cho chị Nguyễn Thị M số tiền 365.000.000 đồng (Ba trăm sáu mươi lăm triệu đồng).

Ngoài ra bản án còn tuyên xử về nghĩa vụ thi hành án, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xử sơ thẩm, ngày 01/6/2024, bị đơn là anh Nguyễn Quang T, chị Đào Thị H kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn vắng mặt nhưng vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Bị đơn và người đại diện theo ủy quyền giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh hủy bản án sơ thẩm do cấp sơ thẩm đã vi phạm trong việc áp dụng pháp luật, giải quyết vụ án không khách quan, chưa đối trừ nghĩa vụ, chưa xem xét giao dịch giả tạo, cưỡng ép, chưa áp dụng chính xác các điều 10, 11 Nghị định số 19/NĐ - CP, ngày 19/02/2019 của Chính phủ để giải quyết vụ án.

Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân thủ pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý phúc thẩm cho đến phần tranh luận tại phiên tòa

là đảm bảo theo đúng trình tự, quy định của pháp luật và đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của anh Nguyễn Quang T, chị Đào Thị H nộp trong hạn luật định, đã thực hiện đầy đủ thủ tục tố tụng nên được xem xét giải quyết theo trình tự xét xử phúc thẩm.

[2]. Về nội dung: Các đương sự trong vụ án xác nhận: Từ năm 2018 đến năm 2020, chị H có tham gia chơi phường với bà M do bà M làm chủ phường. Trong thời gian này chị H có ký vào 08 giấy vay tiền với bà M với tổng số tiền là 690.000.000đ. Tuy nhiên, sau khi trừ đi số tiền phường mà anh T, chị H đã đóng cho bà M bà M xác định anh T, chị H còn nợ bà số tiền chơi phường là 365.000.000đ. Do đó, bà M khởi kiện đề nghị Tòa án buộc anh T, chị H trả cho bà số tiền phường còn nợ là 365.000.000đ.

Trong vụ án này xuất phát từ việc các bên đương sự và những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đã thỏa thuận việc chơi phường, với yêu cầu khởi kiện và căn cứ khởi kiện của nguyên đơn là 08 giấy vay tiền phường do bị đơn đã ký xác nhận từ năm 2018 đến năm 2020. Tuy các đương sự không xuất trình các chứng cứ liên quan đến việc chơi hội, họ, phường nhưng do các đương sự đều thừa nhận nên đây là chứng cứ không phải chứng minh. Với các chứng cứ nguyên đơn cung cấp đã xác định được thỏa thuận, cam kết quyền về tài sản của nguyên đơn và nghĩa vụ của bị đơn theo quy định của Bộ luật dân sự. Vì vậy bản án sơ thẩm xét xử đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà M buộc anh T và chị H phải thực hiện nghĩa vụ thanh toán số tiền mà bị đơn ký xác nhận nghĩa vụ đối với bị đơn là có căn cứ. Tại phiên tòa hôm nay bị đơn cho rằng ngày 20/11/2020 (âm lịch) nguyên đơn đã tuyên bố dừng phường nên toàn bộ những người chơi phường trong đó có bị đơn không đóng phường và húc phường được nữa, do vậy chính nguyên đơn đã vi phạm nghĩa vụ về việc chơi phường và thanh toán, nhưng chứng cứ chứng minh cho lời trình bày này chưa vững chắc không có cơ sở chấp nhận.

Sau khi bản án sơ thẩm xử và tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn là anh T, chị H kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét hủy bản án sơ thẩm. Xét kháng cáo của anh T, chị H Hội đồng xét xử thấy:

Thứ nhất, anh T, chị H cho rằng Thẩm phán giai đoạn sơ thẩm đã vi phạm tố tụng dẫn đến quyền lợi của anh chị bị ảnh hưởng. Cụ thể, Thẩm phán yêu cầu

anh chị cung cấp số gốc việc chơi hụi, họ, phường, cung cấp bảng danh sách những người cùng trong dây họ... Những văn bản này là chứng cứ và anh chị không có, không thể cung cấp được vì những chứng cứ này thuộc trách nhiệm và nghĩa vụ của nguyên đơn giữ và có trách nhiệm giao nộp cho Tòa án khi Tòa án yêu cầu cung cấp. Xét kháng cáo này của anh T, chị H Hội đồng xét xử thấy: Theo quy định tại Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự thì: “đương sự phản đối yêu cầu của người khác đối với mình phải thể hiện bằng văn bản và phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho sự phản đối đó”. Trong vụ án này, anh T, chị H không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà M nên anh T, chị H có nghĩa vụ cung cấp tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà M là không có căn cứ. Do không có căn cứ chứng minh, nên kháng cáo này của anh T, chị H không có căn cứ chấp nhận.

- Thứ hai, anh T, chị H cho rằng “Giấy vay tiền phường” chứng cứ trực tiếp anh chị đã gửi Tòa án nhưng Tòa án không tiếp nhận nói là không liên quan trong khi đó do chính bà M soạn thảo, đánh máy in sẵn và ép anh chị ký ngay sau khi húc trúng phường tại nhà chủ phường, chủ phường không ký ngay vào văn bản là “giấy vay tiền phường” này. Tuy nhiên, đây chỉ là lời trình bày của anh T, chị H chứ anh chị không có chứng cứ nào chứng minh cho việc bị ép ký. Bản thân chị H cũng thừa nhận trong giấy vay tiền phường đó là chữ ký của chị và chị H còn là người ký thay cho anh T4 Do đó, không có căn cứ nào chứng minh việc vay tiền phường là giả tạo và anh chị bị ép ký vào giấy vay tiền phường.

- Thứ ba, anh T, chị H cho rằng Tòa án sai lầm trong việc áp dụng quy định của pháp luật. Anh chị cho rằng vợ chồng anh chị và bà M là chủ phường không có thỏa thuận: “...chị M là chủ họ có trách nhiệm theo dõi các bát phường. Hàng tháng, người chơi họ đóng tiền họ cho chị M. Khi người chơi lấy tiền họ thì sẽ phải viết giấy vay tiền phường với chị M tương ứng với số tiền chưa đóng của dây họ” việc này là vợ chồng bà M lừa anh chị. Như đã phân tích ở trên, anh T, chị H không có căn cứ nào chứng minh việc anh chị bị bà M ép ký, lừa ký giấy vay tiền phường và anh chị cho rằng nếu anh chị biết trước là khi húc trúng phường sau đó phải ký giấy vay thì anh chị đã không tham gia. Tuy nhiên, lời trình bày này của anh chị là không có căn cứ. Bởi việc chơi phường giữa anh chị và bà M diễn ra trong một thời gian dài từ năm 2018 đến năm 2020. Và cũng trong thời gian này anh chị đã ký 08 giấy vay tiền phường chứ không phải một giấy vay. Anh chị là những người có năng lực hành vi dân sự đầy đủ. Khi ký vào giấy vay tiền phường này anh chị nhận thức được hậu quả của việc ký nhưng anh chị vẫn ký nên không thể cho rằng có việc lừa dối cũng như ép buộc được.

Tại giai đoạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm, bị đơn là anh T, chị H đã giao nộp cho Tòa án cấp phúc thẩm các tài liệu để chứng minh cho kháng cáo của anh chị là có căn cứ. Tuy nhiên, Hội đồng xét xử đã xem xét các chứng cứ này thì không có chứng cứ nào chứng minh cho kháng cáo của anh chị là có căn cứ. Do đó, không chấp nhận kháng cáo của anh T, chị H về việc hủy bản án sơ thẩm nên cần bác toàn bộ kháng cáo của anh T, chị H và giữ nguyên bản án sơ thẩm xử.

Đối với những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong vụ án yêu cầu chị M phải thực hiện nghĩa vụ thanh toán trả số tiền đã đóng phưởng cho chị M, tuy vậy các đương sự không thực hiện quyền làm đơn yêu cầu độc lập để giải quyết quyền lợi trong vụ án nên chưa được xem xét, nhưng họ có quyền khởi kiện bằng vụ án khác theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra bị đơn và những người liên quan cho rằng có khoảng 88 người chơi phưởng với chị M và chị M đã chiếm đoạt tổng số tiền 2,6 tỷ đồng nên có dấu hiệu tội phạm hình sự. Với việc trình bày và đề nghị này các đương sự thực hiện quyền tố giác tội phạm hình sự đến cơ quan có thẩm quyền xem xét giải quyết theo quy định.

Do kháng cáo không được chấp nhận nên anh T, chị H phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự giữ nguyên bản án sơ thẩm xử:

Căn cứ điều 166, điều 471 Bộ luật dân sự năm 2015; điều 27 và điều 37 Luật hôn nhân và gia đình.

Căn cứ các điều 26, 35, 39, 147, 235, 254, 264, 266, 271 và 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ Nghị định số 19/NĐ – CP, ngày 19/02/2019 của Chính phủ về hội, họ, biểu, phưởng.

Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị M.

2. Buộc anh Nguyễn Quang T và chị Đào Thị H phải trả cho chị Nguyễn Thị M số tiền 365.000.000 đồng (Ba trăm sáu mươi lăm triệu đồng).

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu lãi suất đối với số tiền chưa thi hành án theo quy định tại điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Về án phí: Anh Nguyễn Quang T, chị Đào Thị H phải chịu 18.250.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm và 600.000 đồng (anh T 300.000đ, chị H 300.000đ) án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả chị Nguyễn Thị M số tiền 15.800.000đ tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu tiền tạm ứng án phí 0004757, ngày 04/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Y.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Bắc Ninh;
- TAND huyện Y;
- Chi cục THADS huyện Y;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Ngô Xuân Ninh